

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3262385020000001	PHAM NGOC PHUONG LINH	女	2010-08-03	038310012187	LE 3.11	
2	H3262385020000002	TRAN BAO YEN	女	2014-04-11	038314029050	LE 3.11	
3	H3262385020000003	DAU THI DINH	女	1989-08-10	040189037610	LE 3.11	
4	H3262385020000004	PHAM THI LAI	女	1991-10-20	040191022648	LE 3.11	
5	H3262385020000005	TRAN THI HUE	女	1995-02-04	040195027377	LE 3.11	
6	H3262385020000006	PHAM THI HIEN	女	1995-08-23	040195033568	LE 3.11	
7	H3262385020000007	NGUYEN LAN HUONG	女	1996-06-30	040196017753	LE 3.11	
8	H3262385020000008	LE THI THUY	女	1997-05-11	040197018323	LE 3.11	
9	H3262385020000009	DAU PHAN NGOC ANH	女	2001-09-23	040301012392	LE 3.11	
10	H3262385020000010	NGUYEN THI THAO	女	2002-03-17	040302004143	LE 3.11	
11	H3262385020000011	NGUYEN THI THAO NGUYEN	女	2002-02-05	040302015231	LE 3.11	
12	H3262385020000012	NGUYEN THI HUONG HUE	女	2003-04-10	040303020289	LE 3.11	
13	H3262385020000013	TRINH THI NGOC HA	女	2004-05-27	040304002865	LE 3.11	
14	H3262385020000014	NGUYEN LE HA VY	女	2004-05-13	040304005037	LE 3.11	
15	H3262385020000015	LO NGAN NHAT Y	女	2004-02-21	040304010526	LE 3.11	
16	H3262385020000016	DANG KIM HOA	女	2004-01-15	040304026737	LE 3.11	
17	H3262385020000017	NGUYEN THI CAM NHUNG	女	2005-11-20	040305014820	LE 3.11	
18	H3262385020000018	TRUONG THAO TRANG	女	2009-04-09	04039015851	LE 3.11	
19	H3262385020000019	TRUONG THI LE QUYEN	女	1994-12-22	042194013723	LE 3.11	
20	H3262385020000020	NGUYEN THI HANH	女	2003-03-13	042303002315	LE 3.11	
21	H3262385020000021	NGUYEN NGOC ANH	女	2004-01-08	042304001208	LE 3.11	
22	H3262385020000022	HO THI NGOC HA	女	2004-01-05	042304003674	LE 3.11	
23	H3262385020000023	NGUYEN DOAN LINH MAI	女	2005-03-22	042305000639	LE 3.11	
24	H3262385020000024	TRAN THI LAN ANH	女	2005-11-04	042305007715	LE 3.11	
25	H3262385020000025	DANG THI HOAI NHI	女	2007-07-13	042307001228	LE 3.11	
26	H3262385020000026	CU THI BICH NGOC	女	2007-12-03	042307011521	LE 3.11	
27	H3262385020000027	DANG TRAN PHUONG THAO	女	2008-12-11	042308002403	LE 3.11	
28	H3262385020000028	TRAN VIET CUONG	男	2001-01-01	046201000298	LE 3.11	
29	H3262385020000029	NGUYEN QUANG CAO NGUYEN	男	2010-08-01	062210001594	LE 3.11	
30	H3262385020000030	NGUYEN TRAN TRAM ANH	女	2003-08-07	066303000282	LE 3.11	
31	H3262385020000031	TRAN THI HAI YEN	女	2009-01-06	066309000106	LE 3.11	
32	H3262385020000032	NGUYEN THI THANH NHA	女	3004-09-24	070304010017	LE 3.11	
33	H3262385020000033	LUONG THI NGOC ANH	女	2006-11-05	075306005411	LE 3.11	
34	H3262385020000034	NGUYEN CAM TU	女	2003-11-06	079303023043	LE 3.11	
35	H3262385020000035	DUONG THAO VAN	女	2004-11-12	091304000400	LE 3.11	
36	H3262385020000036	NGUYEN TRUNG PHONG	男	2002-08-28	020202006649	LE 3.11	
37	H32623850200000466	NGUYEN NGOC HA	女	2012-04-15	038312027291	LE 3.11	



TRUNG TÂM  
KHẢO THÍ  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK  
VÀ QUẢN LÝ

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32623850200000037	LE THAO HUONG	女	2007-12-06	037307002881	LE 4.15	
2	H32623850200000038	DOAN YEN NHI	女	2009-12-15	037309009273	LE 4.15	
3	H32623850200000039	NGUYEN TIEN DUNG	男	1994-11-10	038094001932	LE 4.15	
4	H32623850200000040	PHAM THI HUONG	女	1991-09-27	038191034330	LE 4.15	
5	H32623850200000041	TA THI THUY DUYEN	女	1994-08-30	038194026889	LE 4.15	
6	H32623850200000042	LE THI HONG	女	1998-08-22	038198000731	LE 4.15	
7	H32623850200000043	NGO VAN NHAT ANH	男	2002-11-24	038202020796	LE 4.15	
8	H32623850200000044	NGUYEN QUOC VUONG	男	2008-11-11	038208017690	LE 4.15	
9	H32623850200000045	LE THI DIEP	女	2000-06-22	038300000316	LE 4.15	
10	H32623850200000046	QUACH THI HOAI XINH	女	2004-06-23	038304007363	LE 4.15	
11	H32623850200000047	LE THI ANH NGUYET	女	2004-08-29	038304012209	LE 4.15	
12	H32623850200000048	NGUYEN HIEU NGAN	女	2005-09-26	038305002527	LE 4.15	
13	H32623850200000049	LE THU THUY	女	2005-07-04	038305022374	LE 4.15	
14	H32623850200000050	HOANG THI HAU	女	2006-03-23	038306019208	LE 4.15	
15	H32623850200000051	CAO THI QUYNH CHI	女	2007-04-27	038307007353	LE 4.15	
16	H32623850200000052	LE DIU LINH	女	2007-03-05	038307014198	LE 4.15	
17	H32623850200000053	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2008-03-07	038308017391	LE 4.15	
18	H32623850200000054	NGUYEN LE THUY CHI	女	2009-01-09	038309005361	LE 4.15	
19	H32623850200000055	TRUONG THI YEN NHI	女	2009-09-28	038309018241	LE 4.15	
20	H32623850200000056	NGUYEN THI MAI ANH	女	2009-02-04	038309029010	LE 4.15	



**TRUNG TÂM  
KHẢO THÍ  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.16**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32623850200000057	PHAM NGOC THANH LONG	男	2003-08-05	036203009390	LE 4.16	
2	H32623850200000058	TRAN HOANG MINH	男	2005-07-12	036205016756	LE 4.16	
3	H32623850200000059	NGUYEN TRUNG HIEU	男	2009-02-06	036209010891	LE 4.16	
4	H32623850200000060	VU DUC TRONG	男	2010-07-04	036210003558	LE 4.16	
5	H32623850200000061	CHU THI LINH	女	2000-02-07	036300010565	LE 4.16	
6	H32623850200000062	HOANG THUY TRANG	女	2001-09-20	036301007662	LE 4.16	
7	H32623850200000063	PHAM THI BICH	女	2002-10-22	036302002647	LE 4.16	
8	H32623850200000064	CAO THI THANH THANH	女	2002-03-15	036302012330	LE 4.16	
9	H32623850200000065	PHAN THI HONG ANH	女	2004-07-01	036304004696	LE 4.16	
10	H32623850200000066	DOAN NGUYEN THUY LINH	女	2004-10-12	036304008212	LE 4.16	
11	H32623850200000067	VU NGOC ANH	女	2006-10-02	036306005023	LE 4.16	
12	H32623850200000068	TRAN THI KHANH HUYEN	女	2007-07-02	036307001239	LE 4.16	
13	H32623850200000069	VU THI MINH HAU	女	2007-06-04	036307003337	LE 4.16	
14	H32623850200000070	DO THI PHUONG THANH	女	2008-01-11	036308004861	LE 4.16	
15	H32623850200000071	TRAN THUY TIEN	女	2009-01-20	036309012800	LE 4.16	
16	H32623850200000072	PHAM THI THU PHUONG	女	2010-01-09	036310010801	LE 4.16	
17	H32623850200000073	TRAN THAO MY	女	2011-10-07	036311008213	LE 4.16	
18	H32623850200000074	NGUYEN DUC ANH	男	2003-09-01	037203004752	LE 4.16	
19	H32623850200000075	BUI DINH TRUONG	男	2004-08-27	037204001643	LE 4.16	
20	H32623850200000076	NGUYEN VU QUYNH TRAM	女	2004-08-13	037304004641	LE 4.16	

TRUNG TÂM  
KHẢO THỬ  
VÀ QUẢN LÝ  
CHẤT LƯỢNG  
GIÁO DỤC  
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32623850200000077	VO NGOC BAO HAN	女	2012-06-05	030312014385	LE 5.19	
2	H32623850200000078	LUONG BUI NHU Y	女	2012-10-07	030312015985	LE 5.19	
3	H32623850200000079	TRAN LE GIA LINH	女	2012-12-11	030313008006	LE 5.19	
4	H32623850200000080	TRINH THI HOA	女	1993-07-26	031193003221	LE 5.19	
5	H32623850200000081	DUONG THI HOAI LINH	女	1997-11-08	031197000716	LE 5.19	
6	H32623850200000082	KHONG THI HUYEN	女	1997-02-25	031197010093	LE 5.19	
7	H32623850200000083	PHAN THI THU THANH	女	1997-07-11	031197011631	LE 5.19	
8	H32623850200000084	NGUYEN BAO THANG	男	2001-11-26	031201007888	LE 5.19	
9	H32623850200000085	NGUYEN TIEN HUNG	男	2004-12-24	031204006647	LE 5.19	
10	H32623850200000086	NGUYEN THIEN NHAN	男	2010-08-08	031210005786	LE 5.19	
11	H32623850200000087	VU BICH NGOC	女	2005-03-06	031305002037	LE 5.19	
12	H32623850200000088	KHOA THUY LINH	女	2005-04-25	031305003102	LE 5.19	
13	H32623850200000089	NGUYEN KIM PHUONG	女	2006-12-09	031306004274	LE 5.19	
14	H32623850200000090	VU THI THANH LAM	女	2006-04-23	031306014675	LE 5.19	
15	H32623850200000091	HOANG NGOC DIEP	女	2009-08-23	031309002017	LE 5.19	
16	H32623850200000092	PHAM THI CAM BINH	女	2009-02-14	031309015424	LE 5.19	
17	H32623850200000093	LE THI HONG NGOC	女	2010-10-03	031310007700	LE 5.19	
18	H32623850200000094	LUU HAI YEN	女	2010-05-23	031310010999	LE 5.19	
19	H32623850200000095	HOANG NGOC HAI	女	2012-05-04	031312015801	LE 5.19	
20	H32623850200000096	NGO DIEP HAI	女	2012-11-09	031312023556	LE 5.19	



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE4.22**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3262385020000097	NGUYEN XUAN SON	男	2009-06-20	033209005475	LE4.22	
2	H3262385020000098	NGUYEN MINH THU	女	2004-05-03	033304003942	LE4.22	
3	H3262385020000099	PHAM LE NGOC MAI	女	2005-12-09	033305001111	LE4.22	
4	H3262385020000100	VU LE HUYEN KHANH	女	2005-12-25	033305005035	LE4.22	
5	H3262385020000101	TRAN THI DUYEN	女	2005-03-23	033305005244	LE4.22	
6	H3262385020000102	NGUYEN THI THU TRANG	女	2005-04-02	033305006066	LE4.22	
7	H3262385020000103	LE PHUONG THAO	女	2006-06-29	033306003109	LE4.22	
8	H3262385020000104	PHAM THUY DUONG	女	2012-11-23	033312010691	LE4.22	
9	H3262385020000105	DINH HUY HOANG	男	2008-03-03	034208008284	LE4.22	
10	H3262385020000106	NGUYEN THANH MINH	男	2009-09-25	034209012614	LE4.22	
11	H3262385020000107	NGUYEN HAI ANH	男	2029-12-12	034209016216	LE4.22	
12	H3262385020000108	VU THUY TOAN	女	2002-07-17	034302004477	LE4.22	
13	H3262385020000109	TRAN THI NHAT THU	女	2004-02-11	034304000036	LE4.22	
14	H3262385020000110	DANG PHUONG MAI	女	2004-08-27	034304001998	LE4.22	
15	H3262385020000111	PHAM THI TRA MY	女	2005-03-11	034305002828	LE4.22	
16	H3262385020000112	HOANG THU HUONG	女	2005-11-27	034305004605	LE4.22	
17	H3262385020000113	TRUONG NGOC TRANG	女	2005-06-13	034305007499	LE4.22	
18	H3262385020000114	VU PHUONG MINH NGOC	女	2006-08-29	034306004163	LE4.22	
19	H3262385020000115	DAO THI ANH THU	女	2006-08-14	034306015519	LE4.22	
20	H3262385020000116	DUONG THI KIM CUC	女	2006-04-20	034306017891	LE4.22	
21	H3262385020000117	DAM BAO NGOC	女	2007-09-07	034307015939	LE4.22	
22	H3262385020000118	TRAN MINH ANH	女	2009-07-27	034309001291	LE4.22	
23	H3262385020000119	VU NGUYEN MY ANH	女	2009-05-19	034309001787	LE4.22	
24	H3262385020000120	HOANG THI HUYEN TRANG	女	2009-06-29	034309007570	LE4.22	
25	H3262385020000121	PHAM THANH HA	女	2009-05-05	034309010646	LE4.22	
26	H3262385020000122	NGUYEN THI KHANH NHU	女	2009-01-16	034309014173	LE4.22	
27	H3262385020000123	LE TU CUONG	男	1987-09-14	035087013110	LE4.22	
28	H3262385020000124	TRINH QUANG VINH	男	2005-02-01	035205002103	LE4.22	
29	H3262385020000125	VU TIEN DUNG	男	2008-12-28	035208009412	LE4.22	
30	H3262385020000126	NGUYEN THI HA VY	女	2002-01-02	035306003959	LE4.22	
31	H3262385020000127	DANG THI HUYEN TRANG	女	2006-11-15	035306004908	LE4.22	
32	H3262385020000128	VU THI TRA MY	女	2006-10-19	035306005701	LE4.22	
33	H3262385020000129	NGUYEN HAI ANH	女	2009-08-28	035309001281	LE4.22	
34	H3262385020000130	BUI ANH NGOC	女	2009-11-15	035309001612	LE4.22	
35	H3262385020000131	PHAN THU HUYEN	女	2009-11-02	035309006105	LE4.22	
36	H3262385020000132	PHAM LAN CHI	女	2009-12-31	035309006214	LE4.22	
37	H3262385020000133	LE MINH THANH	男	1995-04-15	036095006754	LE4.22	



TRUNG TÂM  
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32623850200000134	CHU THI HAO	女	2007-06-03	024307014436	LR 2.3	
2	H32623850200000135	VU THI NHU NGUYET	女	2009-01-25	024309002515	LR 2.3	
3	H32623850200000136	NGUYEN THI THU HIEN	女	2009-12-26	024309003583	LR 2.3	
4	H32623850200000137	NGUYEN PHUONG THAO	女	2009-09-29	024309004399	LR 2.3	
5	H32623850200000138	TRAN PHUONG THAO	女	2009-08-05	024309004706	LR 2.3	
6	H32623850200000139	NGUYEN PHUONG CHI	女	2009-06-04	024309004829	LR 2.3	
7	H32623850200000140	PHAM THI YEN	女	2009-02-20	024309005344	LR 2.3	
8	H32623850200000141	NGUYEN THI DUE	女	2009-08-18	024309006254	LR 2.3	
9	H32623850200000142	LE THU HA	女	2009-06-12	024309007899	LR 2.3	
10	H32623850200000143	NGUYEN THI HONG HA	女	2009-12-16	024309008591	LR 2.3	
11	H32623850200000144	PHAM THI THU UYEN	女	2009-08-25	024309009583	LR 2.3	
12	H32623850200000145	NGUYEN THI HANH	女	2009-12-14	024309009809	LR 2.3	
13	H32623850200000146	DO NGOC ANH	女	2009-10-29	024309010370	LR 2.3	
14	H32623850200000147	NGUYEN THI ANH THU	女	2009-09-07	024309013293	LR 2.3	
15	H32623850200000148	NGUYEN THANH HANG	女	2009-09-27	024309013422	LR 2.3	
16	H32623850200000149	NGUYEN THI HUONG	女	2009-11-15	024309014181	LR 2.3	
17	H32623850200000150	NGUYEN THI HA	女	2009-11-17	024309014602	LR 2.3	
18	H32623850200000151	THAN THU PHUONG	女	2009-11-05	024309014779	LR 2.3	
19	H32623850200000152	LUONG DIEU CHAU	女	2009-08-17	024309015882	LR 2.3	
20	H32623850200000153	NGUYEN THI TAM	女	2009-03-17	024309015915	LR 2.3	
21	H32623850200000154	VU NGUYEN AN NHIEU	女	2010-06-11	024310000942	LR 2.3	
22	H32623850200000155	NGUYEN THI TRIEU DUONG	女	2010-06-05	024310001969	LR 2.3	
23	H32623850200000156	LE THI NGUYET ANH	女	2010-10-18	024310002574	LR 2.3	
24	H32623850200000157	NGUYEN THI KIM HUE	女	2010-10-15	024310002938	LR 2.3	
25	H32623850200000158	CHU THI THU NGAN	女	2010-04-10	024310003112	LR 2.3	
26	H32623850200000159	BUI MINH HANG	女	2010-10-30	024310003752	LR 2.3	
27	H32623850200000160	NGUYEN LAN PHUONG	女	2010-03-22	024310004481	LR 2.3	
28	H32623850200000161	NGUYEN THI THU HOAI	女	2010-05-04	024310005126	LR 2.3	
29	H32623850200000162	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2010-03-09	024310006231	LR 2.3	
30	H32623850200000163	VU KHANH BANG	女	2010-03-26	024310007385	LR 2.3	
31	H32623850200000164	NGUYEN THU HUONG	女	2010-08-21	024310008638	LR 2.3	
32	H32623850200000165	TRAN NHU HOA	女	2010-01-21	024310008701	LR 2.3	
33	H32623850200000166	THAN THI KIEU LOAN	女	2010-04-30	024310008961	LR 2.3	
34	H32623850200000167	THAN THI HUYEN TRANG	女	2010-11-29	024310009392	LR 2.3	
35	H32623850200000168	THAN THI BICH PHUONG	女	2010-04-12	024310012276	LR 2.3	
36	H32623850200000169	NGUYEN THI QUYNH	女	2010-06-07	024310012651	LR 2.3	
37	H32623850200000170	NGUYEN MINH CHAU	女	2010-02-19	024310014534	LR 2.3	

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI THỬ TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.4**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32623850200000171	DO DUC DUY	男	2009-11-14	024209017628	LR 2.4	
2	H32623850200000172	HOANG NHAT MINH	男	2009-01-28	024209017844	LR 2.4	
3	H32623850200000173	NGUYEN VAN HOAN	男	2010-03-19	024210000903	LR 2.4	
4	H32623850200000174	NGUYEN VAN PHUONG	男	2010-01-02	024210002197	LR 2.4	
5	H32623850200000175	TRAN THE BAO	男	2010-05-25	024210002902	LR 2.4	
6	H32623850200000176	BUI QUANG HUY	男	2010-01-03	024210005931	LR 2.4	
7	H32623850200000177	NGUYEN ANH QUANG	男	2010-11-02	024210005985	LR 2.4	
8	H32623850200000178	NGUYEN DO KHANG AN	男	2010-07-29	024210005999	LR 2.4	
9	H32623850200000179	CHU MINH QUANG	男	2010-07-14	024210007177	LR 2.4	
10	H32623850200000180	NGUYEN TRUNG KIEN	男	2010-10-04	024210007897	LR 2.4	
11	H32623850200000181	TRAN VAN DAT	男	2010-02-05	024210007947	LR 2.4	
12	H32623850200000182	NGUYEN MINH NGUYEN	男	2010-12-13	024210009046	LR 2.4	
13	H32623850200000183	TONG HUY KHANH	男	2010-06-16	024210009190	LR 2.4	
14	H32623850200000184	NGUYEN QUANG DAI	男	2010-09-05	024210009953	LR 2.4	
15	H32623850200000185	TA QUANG DAI	男	2010-11-17	024210010000	LR 2.4	
16	H32623850200000186	NGUYEN TUAN ANH	男	2010-01-03	024210010447	LR 2.4	
17	H32623850200000187	NGUYEN TRUNG KIEN	男	2010-10-06	024210010526	LR 2.4	
18	H32623850200000188	THAN MINH TUAN	男	2010-12-24	024210010715	LR 2.4	
19	H32623850200000189	NGUYEN VAN HIEN	男	2010-08-09	024210010981	LR 2.4	
20	H32623850200000190	DO XUAN LAM	男	2010-11-15	024210012413	LR 2.4	
21	H32623850200000191	DUONG DUC HIEU	男	2010-08-11	024210015750	LR 2.4	
22	H32623850200000192	NGUYEN THANH DAT	男	2010-09-22	024210015851	LR 2.4	
23	H32623850200000193	NGUYEN LAM HUNG	男	2010-06-07	024210016203	LR 2.4	
24	H32623850200000194	LUONG GIA BAO	男	2010-07-29	024210016330	LR 2.4	
25	H32623850200000195	DO GIA BAO	男	2010-06-30	024210016810	LR 2.4	
26	H32623850200000196	NGUYEN MINH HIEP	男	2010-11-08	024210016968	LR 2.4	
27	H32623850200000197	THAN DO DUC MANH	男	2010-10-25	024210017862	LR 2.4	
28	H32623850200000198	TRINH THI TU LINH	女	2002-06-24	024302000720	LR 2.4	
29	H32623850200000199	HA THI TRANG	女	2002-06-30	024302011280	LR 2.4	
30	H32623850200000200	NGO HONG PHUONG	女	2003-11-03	024303002029	LR 2.4	
31	H32623850200000201	NGUYEN THI HUYEN	女	2004-06-30	024304006997	LR 2.4	
32	H32623850200000202	DUONG THI NGOC HUYEN	女	2004-08-18	024304009837	LR 2.4	
33	H32623850200000203	HOANG THI KHOA	女	2005-06-08	024305008895	LR 2.4	
34	H32623850200000204	CHU THI ANH TUYET	女	2005-04-11	024305013632	LR 2.4	
35	H32623850200000205	THAN THI NGOC HOA	女	2006-11-27	024306000544	LR 2.4	
36	H32623850200000206	NGUYEN THI THU HANG	女	2006-05-15	024306007144	LR 2.4	
37	H32623850200000207	TO YEN NHI	女	2006-01-13	024306011083	LR 2.4	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3262385020000208	DUONG DUC NHAT	男	2004-08-04	024204008595	LR 2.5	
2	H3262385020000209	NGUYEN VAN BINH	男	2004-09-25	024204010274	LR 2.5	
3	H3262385020000210	DIEM CONG KHANH	男	2005-04-15	024205001197	LR 2.5	
4	H3262385020000211	NGUYEN VAN HAI	男	2005-02-23	024205004478	LR 2.5	
5	H3262385020000212	MAI VIET HOANG	男	2005-12-29	024205004862	LR 2.5	
6	H3262385020000213	TRAN CONG SON	男	2005-09-15	024205006624	LR 2.5	
7	H3262385020000214	NGUYEN VAN CHUC	男	2005-05-12	024205008707	LR 2.5	
8	H3262385020000215	NGUYEN VAN DUONG	男	2005-10-19	024205009677	LR 2.5	
9	H3262385020000216	TRAN VAN QUY	男	2005-01-30	024205011635	LR 2.5	
10	H3262385020000217	CHU XUAN LOC	男	2006-01-09	024206002018	LR 2.5	
11	H3262385020000218	NGUYEN QUANG TUNG	男	2006-04-20	024206012810	LR 2.5	
12	H3262385020000219	HOANG QUOC KHANH	男	2006-07-17	024206015545	LR 2.5	
13	H3262385020000220	PHAN HOANG BAO LOC	男	2007-02-16	024207002731	LR 2.5	
14	H3262385020000221	NGUYEN VAN DONG	男	2007-05-19	024207014823	LR 2.5	
15	H3262385020000222	THAN TRONG THUY	男	2009-10-12	024209001471	LR 2.5	
16	H3262385020000223	LE MINH LONG	男	2009-10-31	024209007257	LR 2.5	
17	H3262385020000224	NGUYEN QUANG HUY	男	2009-12-20	024209010407	LR 2.5	
18	H3262385020000225	CHU BA DUNG	男	2009-05-17	024209010472	LR 2.5	
19	H3262385020000226	PHAM NGUYEN HIEU	男	2009-12-08	024209010989	LR 2.5	
20	H3262385020000227	DUONG MINH HIEU	男	2009-06-03	024209013557	LR 2.5	

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32623850200000228	LY TU OANH	女	2007-10-25	020307007713	LR 2.6	
2	H32623850200000229	NGONG THI NGOC ANH	女	2009-08-25	020309000073	LR 2.6	
3	H32623850200000230	VU LE TRA	女	1997-09-23	022197010467	LR 2.6	
4	H32623850200000231	LE CONG DUOC	男	2004-07-31	022204001703	LR 2.6	
5	H32623850200000232	VU CONG TUYEN	男	2004-07-08	022204005256	LR 2.6	
6	H32623850200000233	TRINH QUOC DAT	男	2009-05-03	022209000028	LR 2.6	
7	H32623850200000234	PHAM THIEU QUANG	男	2009-05-26	022209000685	LR 2.6	
8	H32623850200000235	BUI ANH VU	男	2009-02-21	022209000992	LR 2.6	
9	H32623850200000236	DANG DUY THAI	男	2009-04-06	022209003027	LR 2.6	
10	H32623850200000237	DAO CONG MINH	男	2009-06-17	022209003460	LR 2.6	
11	H32623850200000238	NGUYEN HOANG PHUC	男	2009-03-03	022209003908	LR 2.6	
12	H32623850200000239	TRAN QUANG HUY	男	2009-10-19	022209005035	LR 2.6	
13	H32623850200000240	DO THANH AN	男	2009-11-23	022209012419	LR 2.6	
14	H32623850200000241	NGUYEN NHU QUYNH	女	2003-12-01	022303002200	LR 2.6	
15	H32623850200000242	DAO HA NHI	女	2004-09-11	022304002960	LR 2.6	
16	H32623850200000243	NGUYEN PHUONG THAO	女	2005-03-12	022305000133	LR 2.6	
17	H32623850200000244	BANG THI NGOC ANH	女	2005-03-06	022305001700	LR 2.6	
18	H32623850200000245	NGUYEN KIM CHI	女	2005-01-01	022305001990	LR 2.6	
19	H32623850200000246	NGUYEN THI TUYET	女	2005-05-18	022305005226	LR 2.6	
20	H32623850200000247	LE THI NGA	女	2006-03-01	022306004617	LR 2.6	
21	H32623850200000248	HA TUONG VY	女	2006-08-17	022306004658	LR 2.6	
22	H32623850200000249	NGUYEN QUYNH ANH	女	2006-02-10	022306004934	LR 2.6	
23	H32623850200000250	TRAN THI THU TRANG	女	2007-05-31	022307008865	LR 2.6	
24	H32623850200000251	NGO PHUONG LINH	女	2009-11-02	022309002981	LR 2.6	
25	H32623850200000252	DO NGOC BAO NHI	女	2009-01-13	022309005961	LR 2.6	
26	H32623850200000253	NGUYEN QUYNH ANH	女	2009-11-14	022309010052	LR 2.6	
27	H32623850200000254	TONG QUYNH TRANG	女	2009-04-24	022309010470	LR 2.6	
28	H32623850200000255	LE PHUONG THAO	女	2009-03-30	022309010795	LR 2.6	
29	H32623850200000256	LE MAI THU	女	2009-03-28	022309012414	LR 2.6	
30	H32623850200000257	TRAN THUY DUNG	女	2010-04-18	022310000382	LR 2.6	
31	H32623850200000258	LE ANH THO	女	2010-08-13	022310005542	LR 2.6	
32	H32623850200000259	DO NGOC BAO THY	女	2012-10-16	022312011014	LR 2.6	
33	H32623850200000260	VU MINH DUYEN	女	2013-06-04	022313002176	LR 2.6	
34	H32623850200000261	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2005-11-02	0240305013061	LR 2.6	
35	H32623850200000262	BUI MY LINH	女	1999-09-23	024199008107	LR 2.6	
36	H32623850200000263	DAM VAN DUC	男	2003-11-26	024203003938	LR 2.6	
37	H32623850200000264	LE TIEN DAT	男	2003-10-19	024203004321	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32623850200000265	HOANG THI MINH TAM	女	2004-06-18	019304000924	LR 3.10	
2	H32623850200000266	LUAN THI QUYNH GIANG	女	2004-12-31	019304001900	LR 3.10	
3	H32623850200000267	LE THI TRA MY	女	2004-08-11	019304001903	LR 3.10	
4	H32623850200000268	PHAM THI LAN ANH	女	2004-01-01	019304002559	LR 3.10	
5	H32623850200000269	NGUYEN THI HUONG	女	2004-10-08	019304005694	LR 3.10	
6	H32623850200000270	NGUYEN THI THUY LINH	女	2004-07-25	019304007207	LR 3.10	
7	H32623850200000271	TRAN THI LY	女	2004-06-16	019304007398	LR 3.10	
8	H32623850200000272	NGUYEN HAI YEN	女	2004-08-15	019304009978	LR 3.10	
9	H32623850200000273	TRAN THI HOA TRA	女	2005-05-04	019305001105	LR 3.10	
10	H32623850200000274	NGUYEN PHUONG ANH	女	2005-09-06	019305005046	LR 3.10	
11	H32623850200000275	TRUONG THI PHUONG LOAN	女	2005-01-12	019305010322	LR 3.10	
12	H32623850200000276	NGUYEN THI THU HIEN	女	2006-10-05	019306000175	LR 3.10	
13	H32623850200000277	TRAN THANH HIEN	女	2006-07-18	019306001719	LR 3.10	
14	H32623850200000278	DUONG THI KIM CHI	女	2006-05-21	019306008444	LR 3.10	
15	H32623850200000279	NGUYEN HAI YEN	女	2006-08-06	019306009424	LR 3.10	
16	H32623850200000280	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2008-10-05	019308008474	LR 3.10	
17	H32623850200000281	NGUYEN TRUNG NGUYEN	男	2006-10-13	020206002271	LR 3.10	
18	H32623850200000282	HOANG GIA PHONG	男	2006-03-10	020206008157	LR 3.10	
19	H32623850200000283	PHAN THI YEN NHI	女	2005-10-06	020305008836	LR 3.10	
20	H32623850200000467	PHAM CHUC MAI ANH	女	2007-07-01	020307004020	LR 3.10	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H3262385020000284	BAN THANH TRUC	女	2012-10-13	004312006299	LR 3.7	
2	H3262385020000285	HOANG QUANG THINH	男	2003-08-15	006203000237	LR 3.7	
3	H3262385020000286	NGUYEN NGOC TUNG	男	2004-01-11	006204000695	LR 3.7	
4	H3262385020000287	NGUYEN PHUC HOAI LONG	男	2004-06-12	006204002903	LR 3.7	
5	H3262385020000288	MA THI NGUYET	女	2003-07-09	006303000180	LR 3.7	
6	H3262385020000289	LENG NGOC CHI	女	2004-10-25	006304004131	LR 3.7	
7	H3262385020000290	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	1998-05-05	008198008768	LR 3.7	
8	H3262385020000291	LUONG THI THANH	女	2004-06-16	008304007319	LR 3.7	
9	H3262385020000292	TRAN THI THU NGAN	女	1996-09-24	010196003830	LR 3.7	
10	H3262385020000293	NGUYEN MAI TRANG	女	2003-07-25	010303008536	LR 3.7	
11	H3262385020000294	VU ANH THU	女	2010-02-22	011310006058	LR 3.7	
12	H3262385020000295	KHUONG GIA BAO	男	2010-10-30	01210018768	LR 3.7	
13	H3262385020000296	BUI PHU HOAN THANH	男	2009-07-05	012209000197	LR 3.7	
14	H3262385020000297	PHUNG MAI TRANG	女	2006-12-07	014306003378	LR 3.7	
15	H3262385020000298	NGUYEN ANH XUAN	女	2009-02-22	014309002550	LR 3.7	
16	H3262385020000299	BUI THI HAI YEN	女	2005-07-30	015305000657	LR 3.7	
17	H3262385020000300	TRAN THU TRANG	女	2006-12-24	015306004395	LR 3.7	
18	H3262385020000301	NGUYEN NGAN KHANH	女	2012-01-25	015312010130	LR 3.7	
19	H3262385020000302	HOANG DINH DAI	男	1990-01-12	019090011322	LR 3.7	
20	H3262385020000303	BUI THI VIET GIANG	女	1998-02-06	019198002793	LR 3.7	
21	H3262385020000304	DO THI VAN ANH	女	1999-05-27	019199009214	LR 3.7	
22	H3262385020000305	TO CHU VU	男	2002-06-28	019202008174	LR 3.7	
23	H3262385020000306	NGUYEN MINH DUONG	男	2003-04-26	019203009426	LR 3.7	
24	H3262385020000307	MA HOANG PHUC	男	2003-03-06	019203009453	LR 3.7	
25	H3262385020000308	VI TRUNG KIEN	男	2004-03-11	019204000296	LR 3.7	
26	H3262385020000309	TRAN QUANG DUY	男	2004-07-16	019204006617	LR 3.7	
27	H3262385020000310	LUONG TIEN DANG	男	2004-12-07	019204010312	LR 3.7	
28	H3262385020000311	NGUYEN DINH VU	男	2005-09-07	019205001142	LR 3.7	
29	H3262385020000312	VUONG GIA PHUOC	男	2005-02-09	019205002248	LR 3.7	
30	H3262385020000313	TRAN THE ANH	男	2005-02-12	019205005724	LR 3.7	
31	H3262385020000314	NGUYEN THANH QUANG	男	2005-11-20	019205006724	LR 3.7	
32	H3262385020000315	DOAN TUAN PHONG	男	2005-10-24	019205010356	LR 3.7	
33	H3262385020000316	NGUYEN TRUNG KIEN	男	2006-01-28	019206000878	LR 3.7	
34	H3262385020000317	NGUYEN MINH HIEU	男	2008-10-22	019208002614	LR 3.7	
35	H3262385020000318	NGUYEN DUC DUNG	男	2009-12-20	019209009425	LR 3.7	
36	H3262385020000319	NGUYEN THI MINH NGUYET	女	2001-07-05	019301009431	LR 3.7	
37	H3262385020000320	TRAN THI PHUONG LY	女	2002-11-09	019302007718	LR 3.7	



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.8**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32623850200000321	NGUYEN THI KHANH LOAN	女	2003-03-21	001303005010	LR 3.8	
2	H32623850200000322	NGUYEN THUY DUONG	女	2003-02-24	001303009505	LR 3.8	
3	H32623850200000323	NGUYEN THI HOAI ANH	女	2003-10-29	001303010399	LR 3.8	
4	H32623850200000324	DO KHANH LINH	女	2003-07-29	001303020305	LR 3.8	
5	H32623850200000325	NGUYEN NHAT VI	女	2003-05-27	001303020322	LR 3.8	
6	H32623850200000326	TA THI TU UYEN	女	2003-05-22	001303025363	LR 3.8	
7	H32623850200000327	DUONG THI HUONG	女	2003-09-09	001303026540	LR 3.8	
8	H32623850200000328	PHI THAO HUONG	女	2003-05-08	001303037583	LR 3.8	
9	H32623850200000329	LE HONG NGAN	女	2004-07-04	001304020869	LR 3.8	
10	H32623850200000330	NGUYEN HA CHI	女	2004-09-30	001304034242	LR 3.8	
11	H32623850200000331	NGUYEN PHUONG LINH	女	2005-04-15	001305001341	LR 3.8	
12	H32623850200000332	LE NGUYEN KIEU MINH	女	2005-02-04	001305002046	LR 3.8	
13	H32623850200000333	NGUYEN NHU LINH	女	2005-09-17	001305008451	LR 3.8	
14	H32623850200000334	TRUONG TUYET MAI	女	2005-10-30	001305008803	LR 3.8	
15	H32623850200000335	DUONG THAO ANH	女	2005-03-26	00130501067	LR 3.8	
16	H32623850200000336	TRAN THI KIM CHI	女	2005-12-12	001305014019	LR 3.8	
17	H32623850200000337	NGUYEN LINH CHI	女	2006-08-04	001306007690	LR 3.8	
18	H32623850200000338	NGUYEN PHUONG DOANH	女	2006-07-03	001306023983	LR 3.8	
19	H32623850200000339	NGUYEN THU PHUONG	女	2006-10-21	001306034409	LR 3.8	
20	H32623850200000340	NGUYEN HANH NGUYEN	女	2006-01-29	001306066864	LR 3.8	
21	H32623850200000341	LUONG THI KIM NGAN	女	2007-06-18	001307010132	LR 3.8	
22	H32623850200000342	TRAN HAI NGAN	女	2007-07-15	001307027126	LR 3.8	
23	H32623850200000343	CAO THI MAI ANH	女	2007-04-17	001307054186	LR 3.8	
24	H32623850200000344	PHAN TRUC NGAN	女	2009-11-11	001309013016	LR 3.8	
25	H32623850200000345	NGUYEN PHUONG CHI	女	2009-06-18	001309017827	LR 3.8	
26	H32623850200000346	VU THI HUONG	女	2009-01-06	001309032242	LR 3.8	
27	H32623850200000347	NGUYEN THI PHUONG THUY	女	2009-10-28	001309044458	LR 3.8	
28	H32623850200000348	NGUYEN THI DONG NHI	女	2009-09-06	001309045469	LR 3.8	
29	H32623850200000349	NGUYEN CAM LY	女	2010-03-12	001310050304	LR 3.8	
30	H32623850200000350	NGUYEN VAN KHUYEN	男	2004-03-08	002204009660	LR 3.8	
31	H32623850200000351	LE ANH PHUONG	女	2009-06-09	002309003039	LR 3.8	
32	H32623850200000352	NGUYEN LINH CHI	女	2009-02-27	002309007572	LR 3.8	
33	H32623850200000353	VU THANH TRUC	女	2011-10-01	002311002575	LR 3.8	
34	H32623850200000354	VU HUONG GIANG	女	2002-02-15	004302006748	LR 3.8	
35	H32623850200000355	LUC THI KIM THOA	女	2004-07-20	004304000367	LR 3.8	
36	H32623850200000356	NGON THI KIM HUE	女	2004-03-04	004304007186	LR 3.8	
37	H32623850200000357	NGUYEN THU THAO	女	2007-06-25	004307004180	LR 3.8	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



ĐANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32623850200000358	NGUYEN VINH	男	2000-03-11	001200004727	LR 3.9	
2	H32623850200000359	NGUYEN VIET HUY	男	2002-05-10	001202000668	LR 3.9	
3	H32623850200000360	THACH THO TUAN	男	2002-03-26	001202002126	LR 3.9	
4	H32623850200000361	TRAN DANG TRUC	男	2002-10-04	001202006103	LR 3.9	
5	H32623850200000362	CHU NHAT HOANG	男	2005-01-26	001205005234	LR 3.9	
6	H32623850200000363	TRAN TIEN THANH	男	2005-08-18	001205045729	LR 3.9	
7	H32623850200000364	PHUONG GIA HUY	男	2006-02-05	001206002139	LR 3.9	
8	H32623850200000365	NGUYEN HUU PHU	男	2006-12-18	001206010146	LR 3.9	
9	H32623850200000366	VU TRONG TRUONG	男	2006-02-21	001206022133	LR 3.9	
10	H32623850200000367	NGUYEN MINH DUC	男	2007-12-23	001207031643	LR 3.9	
11	H32623850200000368	NGUYEN HUY NHAT	男	2007-09-21	001207035039	LR 3.9	
12	H32623850200000369	HO MINH DUC	男	2008-04-17	001208020228	LR 3.9	
13	H32623850200000370	NGUYEN AN DUONG	男	2008-07-24	001208048909	LR 3.9	
14	H32623850200000371	PHAM TUAN THANH	男	2009-09-09	001209022752	LR 3.9	
15	H32623850200000372	VO BICH HA	女	2000-06-12	001300019889	LR 3.9	
16	H32623850200000373	NGUYEN HA CHI	女	2001-02-27	001301001739	LR 3.9	
17	H32623850200000374	LE HA HIEN ANH	女	2002-10-25	001302027408	LR 3.9	
18	H32623850200000375	TRAN KHANH NGAN	女	2002-12-04	001302030629	LR 3.9	
19	H32623850200000376	NGUYEN THUY HIEN	女	2003-02-22	001303001562	LR 3.9	
20	H32623850200000465	TRAN KHANH LINH-核	女	2004-01-13	001304000421	LR 3.9	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32623850200000377	VI NGUYEN THUY LINH	女	2009-01-12	030309006558	LE 5.20	
2	H32623850200000378	NGUYEN THI NGOC HUE	女	2009-06-22	030309008493	LE 5.20	
3	H32623850200000379	HOANG THI VAN ANH	女	2009-04-05	030309008942	LE 5.20	
4	H32623850200000380	MAC THI HAN	女	2009-03-03	030309009660	LE 5.20	
5	H32623850200000381	VU THI THAO NGUYEN	女	2009-11-14	030309010737	LE 5.20	
6	H32623850200000382	TRAN THI QUYNH MAI	女	2009-11-20	030309012435	LE 5.20	
7	H32623850200000383	VU NGOC MAI	女	2009-11-17	030309013572	LE 5.20	
8	H32623850200000384	KHUC THI MINH TRANG	女	2009-06-03	030309014489	LE 5.20	
9	H32623850200000385	DONG THI MAI TRANG	女	2009-02-01	030309015223	LE 5.20	
10	H32623850200000386	VU THI NGOC BICH	女	2009-03-06	030309016295	LE 5.20	
11	H32623850200000387	HOANG KHANH HUYEN	女	2010-11-10	030310006371	LE 5.20	
12	H32623850200000388	DANG HA CHI	女	2010-06-19	030310006496	LE 5.20	
13	H32623850200000389	HOANG THI PHUONG UYEN	女	2010-11-02	030310007106	LE 5.20	
14	H32623850200000390	DO THI KHANH NGOC	女	2010-10-09	030310008729	LE 5.20	
15	H32623850200000391	NGUYEN PHUONG VY	女	2010-12-10	030310009254	LE 5.20	
16	H32623850200000392	NGUYEN THI MINH TAM	女	2010-04-07	030310010413	LE 5.20	
17	H32623850200000393	DOAN DIEU QUYEN	女	2010-02-15	030310010974	LE 5.20	
18	H32623850200000394	HOANG THI TRA MY	女	2010-07-08	030310011861	LE 5.20	
19	H32623850200000395	PHAN TRAN THANH HUYEN	女	2010-03-04	030310013921	LE 5.20	
20	H32623850200000396	NGUYEN PHUONG ANH	女	2010-10-31	030310015232	LE 5.20	



**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.1**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32623850200000397	NGUYEN PHUONG ANH	女	2006-09-10	027306010717	LR 1.1	
2	H32623850200000398	NGO THI THU TRANG	女	2007-08-28	027307001865	LR 1.1	
3	H32623850200000399	NGUYEN THI THUY DUONG	女	2009-02-18	027309005001	LR 1.1	
4	H32623850200000400	NGUYEN CAT TUONG	女	2009-10-01	027309009079	LR 1.1	
5	H32623850200000401	LE PHUONG LINH	女	2009-07-15	027309012192	LR 1.1	
6	H32623850200000402	NGO THI THUY PHUONG	女	2010-05-25	027310004100	LR 1.1	
7	H32623850200000403	NGUYEN THANH HIEN	女	2010-03-26	027310004620	LR 1.1	
8	H32623850200000404	NGUYEN THU HIEN	女	1997-12-07	030197007038	LR 1.1	
9	H32623850200000405	PHAM THI PHUONG	女	1998-09-29	030198004914	LR 1.1	
10	H32623850200000406	PHAM NGOC MINH QUANG	男	2003-01-02	030203010898	LR 1.1	
11	H32623850200000407	NGUYEN HOAI NAM	男	2004-09-06	030204013684	LR 1.1	
12	H32623850200000408	DOAN VAN CUONG	男	2008-09-23	030208016462	LR 1.1	
13	H32623850200000409	TRUONG THANH DANH	男	2009-10-08	030209004453	LR 1.1	
14	H32623850200000410	VU DINH TUNG	男	2009-09-24	030209013049	LR 1.1	
15	H32623850200000411	NGUYEN TUYET MAI	女	2001-10-23	030301000141	LR 1.1	
16	H32623850200000412	PHAN THU HANG	女	2001-04-24	030301006342	LR 1.1	
17	H32623850200000413	PHAM THI MINH TRANG	女	2003-04-20	030303001810	LR 1.1	
18	H32623850200000414	NGUYEN NGOC QUYNH	女	2003-06-19	030303005683	LR 1.1	
19	H32623850200000415	NGUYEN THI VAN HONG	女	2003-11-15	030303011286	LR 1.1	
20	H32623850200000416	VU THAO NGUYEN	女	2004-06-11	030304003073	LR 1.1	
21	H32623850200000417	TRAN QUYNH MAI	女	2004-11-03	030304005858	LR 1.1	
22	H32623850200000418	VU THI THAO	女	2005-10-29	030305008377	LR 1.1	
23	H32623850200000419	NGUYEN DIEU HAI	女	2006-07-19	030306010708	LR 1.1	
24	H32623850200000420	VU NGOC DIEP	女	2006-09-03	030306012514	LR 1.1	
25	H32623850200000421	PHAM THI PHUONG CHI	女	2008-04-24	030308009774	LR 1.1	
26	H32623850200000422	VU THI NGOC CHAU	女	2009-12-03	030309003204	LR 1.1	
27	H32623850200000423	LUONG THI NGUYET ANH	女	2009-04-06	030309003205	LR 1.1	
28	H32623850200000424	VU THI NGOC PHUONG	女	2009-07-26	030309003587	LR 1.1	
29	H32623850200000425	HA PHUONG MAI	女	2009-06-18	030309005033	LR 1.1	
30	H32623850200000426	TO BAO KHANH	女	2009-07-18	030309005047	LR 1.1	
31	H32623850200000427	PHAM THI HUONG	女	2009-08-23	030309006250	LR 1.1	

**TRUNG TÂM  
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG  
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 4.7.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.2**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32623850200000428	DUONG HONG ANH	女	2010-11-01	024310015613	LR 1.2	
2	H32623850200000429	PHAM YEN THANH	女	1993-11-28	025193001602	LR 1.2	
3	H32623850200000430	NGUYEN NAM KHANH	男	2005-12-30	025205002799	LR 1.2	
4	H32623850200000431	LE TUAN ANH	男	2006-08-15	025206012148	LR 1.2	
5	H32623850200000432	DO HOAI NGOC	女	2001-12-07	025301002593	LR 1.2	
6	H32623850200000433	PHAM THI THUY NHAN	女	2002-04-03	025302002311	LR 1.2	
7	H32623850200000434	NGUYEN MAI PHUONG	女	2003-07-02	025303000932	LR 1.2	
8	H32623850200000435	LE THI PHUONG THAO	女	2003-08-10	025303006114	LR 1.2	
9	H32623850200000436	VU PHUONG THAO	女	2004-09-08	025304002072	LR 1.2	
10	H32623850200000437	HOANG NGOC LINH	女	2005-07-14	025305000929	LR 1.2	
11	H32623850200000438	NGUYEN KHANH NGOC	女	2007-06-03	025307000902	LR 1.2	
12	H32623850200000439	HA THI HUYEN TRANG	女	2007-11-27	025307013717	LR 1.2	
13	H32623850200000440	NGUYEN THU LE	女	2008-09-25	025308014256	LR 1.2	
14	H32623850200000441	PHUNG THI THUY DIEU	女	2009-09-18	025309012201	LR 1.2	
15	H32623850200000442	NGUYEN DO QUYNH ANH	女	2010-03-07	025310001280	LR 1.2	
16	H32623850200000443	NGUYEN THI ANH HONG	女	2010-04-24	025310007033	LR 1.2	
17	H32623850200000444	TRAN PHUONG LINH	女	2013-03-27	025313007843	LR 1.2	
18	H32623850200000445	VU THI THUY	女	1993-10-29	026193011087	LR 1.2	
19	H32623850200000446	DUONG THI HUYEN TRANG	女	1999-04-01	026199000944	LR 1.2	
20	H32623850200000447	NGUYEN TRUNG KIEN	男	2008-09-17	026208012439	LR 1.2	
21	H32623850200000448	BUI THI THOA	女	2004-09-24	026304004496	LR 1.2	
22	H32623850200000449	NGO THAO LINH	女	2006-03-26	026306005943	LR 1.2	
23	H32623850200000450	PHAM THAO NGUYEN	女	2009-11-19	026309012894	LR 1.2	
24	H32623850200000451	PHAM HA PHUONG	女	2013-11-25	026313046222	LR 1.2	
25	H32623850200000452	PHAM THANH TAO	男	1993-12-19	027093001867	LR 1.2	
26	H32623850200000453	NGUYEN DUC DAM	男	2003-12-25	027203005173	LR 1.2	
27	H32623850200000454	LAI HUU HAI NAM	男	2004-03-25	027204000459	LR 1.2	
28	H32623850200000455	DAO DUC NGUYEN	男	2006-11-01	027206009777	LR 1.2	
29	H32623850200000456	HOANG KIM MINH QUAN	男	2009-07-15	027209004171	LR 1.2	
30	H32623850200000457	NGUYEN VAN CHUNG	男	2010-04-24	027210004292	LR 1.2	
31	H32623850200000458	NGUYEN TRA GIANG	女	2001-10-30	027301005635	LR 1.2	
32	H32623850200000459	NGUYEN THUY LINH	女	2003-03-18	027303002080	LR 1.2	
33	H32623850200000460	PHAM NGOC KHUE	女	2004-12-04	027304003100	LR 1.2	
34	H32623850200000461	HOANG THI TU OANH	女	2004-03-24	027304007248	LR 1.2	
35	H32623850200000462	NGUYEN THI PHUONG MAI	女	2005-12-12	027305001229	LR 1.2	
36	H32623850200000463	NGUYEN THAO LINH	女	2005-01-05	027305007680	LR 1.2	
37	H32623850200000464	NGO THI THU PHUONG	女	2006-02-12	027306008010	LR 1.2	